

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN X
TỈNH LONG AN
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24/4/2020

“V/v Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Thu Tâm

2/ Ông Trần Văn Nhị

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 30/2020/TLST-HNGĐ, ngày 05/02/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 09/3/2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Võ Quốc T**, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp 1, xã NT, huyện X, tỉnh Long An.

* Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh S**, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp 1, xã NT, huyện X, tỉnh Long An.

(Ông T có mặt. Bà S vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn ông *Võ Quốc T* trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông và bà S tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 15/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã NT. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc. Sau này phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc và tình cảm. Bà S sử dụng tiền không rõ ràng. Ông có hỏi lý do nhưng bà S trả lời không thỏa đáng. Ông và bà S còn sống chung nhà nhưng đã không còn quan tâm nhau từ năm 2018 cho đến nay. Do gia đình mâu thuẫn kéo dài nên tình cảm của ông đối với bà S đã mất dần và không thể níu kéo cuộc hôn nhân này, nên ông xin được ly hôn với bà S.

Về con chung: Ông và bà S có 02 con chung tên Võ Ngọc QN sinh ngày 05/02/2010 và Võ Ngọc NY sinh ngày 01/11/2012. Khi ly hôn, ông thống nhất

theo nguyện vọng của các con, nếu con theo bà S thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh S trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt, không làm bản tự khai, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào và không có ý kiến phản hồi hay yêu cầu gì bằng văn bản đối với việc khởi kiện của ông T, cũng như vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tòa án tiến hành thụ lý vụ án, hòa giải nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

Ông Võ Quốc T nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh S. Căn cứ nơi cư trú của bị đơn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X theo quy định tại Điều 28 và Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà S vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm dù được Tòa án triệu tập họp lệ. Do đó, Tòa án giải quyết vắng mặt bà S theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung:

Bà Nguyễn Thị Thanh S vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của ông T. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông T xác định như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà S tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 15/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã NT. Hôn nhân giữa ông T và bà S là hôn nhân được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông T và bà S là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia

đình về tiền bạc, tình cảm. Ông T và bà S không quan tâm nhau từ năm 2018 cho đến nay. Ông T kiên quyết xin ly hôn với bà S.

Xét thấy, hôn nhân hạnh phúc dựa trên nền tảng của sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, cảm thông và chia sẻ. Bà S không tìm ra được biện pháp hóa giải mâu thuẫn trong hôn nhân và vắng mặt trong các buổi hòa giải, xét xử tại tòa. Ông T xác định không còn tình cảm với bà S. Do đó, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn trong hôn nhân giữa 2 bên là trầm trọng, yêu cầu xin ly hôn của ông T phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên có cơ sở chấp nhận.

2.2 Về nuôi con chung: Ông T và bà S có hai người con chung tên Võ Ngọc QN sinh ngày 05/02/2010 và Võ Ngọc NY sinh ngày 01/11/2012. Khi ly hôn, ông T nhường quyền nuôi dưỡng con chung cho bà S và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con 750.000 đồng/tháng.

Xét thấy, theo biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện X, hai cháu QN và NY có nguyện vọng sống chung với bà S nên cần giao 2 con chung cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không trực tiếp nuôi dưỡng con chung thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con 750.000 đồng/tháng là phù hợp quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận. Về thời gian cấp dưỡng là kể từ tháng 5/2020 cho đến khi hai con chung của ông T, bà S đủ 18 tuổi.

Mặc dù không trực tiếp nuôi dưỡng con chung, nhưng ông T được quyền đến thăm, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, thì một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về nợ chung, tài sản chung: Cho đến khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Từ các phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ chấp nhận toàn bộ như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X.

[3] Về án phí: Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Bà S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Quốc T đối với bà Nguyễn Thị Thanh S.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Quốc T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh S.

2/ Về con chung: Giao 02 con chung tên Võ Ngọc QN sinh ngày 05/02/2010 và Võ Ngọc NY sinh ngày 01/11/2012 cho bà Nguyễn Thị Thanh S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông Võ Quốc T phải cấp dưỡng nuôi mỗi con 750.000 đồng/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5/2020 cho đến khi Võ Ngọc QN, Võ Ngọc NY đủ 18 tuổi.

Mặc dù không trực tiếp nuôi dưỡng con chung, nhưng ông Võ Quốc T được quyền đến thăm, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, thì một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về án phí: Ông Võ Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004947, ngày 05/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Long An. Ông Võ Quốc T phải nộp thêm 300.000 đồng án phí sung công quỹ Nhà nước. Bà Nguyễn Thị Thanh S không phải chịu án phí.

4/ Án xử sơ thẩm, ông Võ Quốc T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Thanh S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- Chi cục THA huyện X;
- VKSND huyện X;
- Các đương sự;
- UBND xã NT;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Thị Mỹ Phượng